

Số: 280/BC- BDCL

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 12 năm 2023

## **BÁO CÁO**

### **KHẢO SÁT LẤY Ý KIẾN VỀ NGUYỆN VỌNG HỌC TẬP, KỶ VỌNG HỌC TẬP VÀ KHẢ NĂNG TỰ HỌC CỦA TÂN SINH VIÊN KHOA Y**

Căn cứ Thông tư 04/2016/TT-BGDDT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư 12/2017/TT-BGDDT ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành tại quy định kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Công văn số 766/QLCL-KĐCLGD ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Cục quản lý chất lượng – Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn tự đánh giá cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư 17/2021/TT – BGDDT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Quy định chuẩn chương trình đào tạo, xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ giáo dục đại học;

Căn cứ Kế hoạch số 1961/KH-TĐHYKPNT ngày 11 tháng 3 năm 2022 của Hiệu trưởng về triển khai thực hiện nhiệm vụ chương trình công tác năm 2022 của Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch;

Căn cứ Kế hoạch số 821/KH- TĐHYKPNT ngày 10 tháng 03 năm 2023 về việc ban hành triển khai Kế hoạch cải tiến, nâng cao chất lượng cơ sở giáo dục giai đoạn 2023 – 2028 của Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch;

Căn cứ Kế hoạch số 970/KH-TĐHYKPNT ngày 29 tháng 3 năm 2023 của Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch về việc ban hành Kế hoạch khảo sát của Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch năm 2023.

Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch đã tổ chức lấy ý kiến về nguyện vọng học tập, kỷ vọng học tập và khả năng tự học của tân sinh viên.

## **I. MỤC ĐÍCH VÀ YÊU CẦU**

### **1. Mục đích**

- Nhằm thu thập thông tin phản hồi về nguyện vọng học tập, kỷ vọng học tập và khả năng tự học của tân sinh viên Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch.
- Giúp Nhà trường và các đơn vị liên quan không ngừng cải tiến và nâng cao chất lượng hoạt động giáo dục, góp phần xây dựng chiến lược phát triển của Nhà trường cũng như đáp ứng nhu cầu thực tiễn xã hội.
- Xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ công tác sau kiểm định.

## 2. Yêu cầu

- Tân sinh viên cho ý kiến phản hồi phải hiểu rõ mục đích, ý nghĩa, và trung thực trong việc cung cấp thông tin theo phiếu khảo sát.
- Bộ công cụ lấy ý kiến phản hồi phản ánh đầy đủ, khách quan về học phần và chất lượng giảng dạy, đánh giá trong học phần, các điều kiện bảo đảm chất lượng.
- Thông tin, kết quả khảo xử lý khách quan, trung thực, tin cậy, chính xác, bảo mật, được sử dụng đúng mục đích.

## II. THỜI GIAN – ĐỐI TƯỢNG

**1. Thời gian:** Từ tháng 03/2023 đến 12/2023.

**2. Đối tượng tham gia khảo sát:** Tân sinh viên nhập học năm 2023.

*Bảng 2. 1: Phân bố cỡ mẫu thu thập*

|    | TÊN ĐƠN VỊ                                     | SỐ LƯỢNG    |
|----|------------------------------------------------|-------------|
| 1  | Khoa Y                                         | 603         |
| 2  | Khoa Dược                                      | 86          |
| 3  | Khoa Răng Hàm Mặt                              | 92          |
| 4  | Khoa Y Việt - Đức                              | 48          |
| 5  | Khoa ĐD-KTYH – Ngành Khúc xạ nhãn khoa         | 37          |
| 6  | Khoa ĐD-KTYH – Ngành Kỹ thuật hình ảnh y học   | 34          |
| 7  | Khoa ĐD-KTYH – Ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học | 50          |
| 8  | Khoa ĐD-KTYH – Ngành Điều dưỡng đa khoa        | 233         |
| 9  | Khoa Y tế công cộng – Ngành Dinh dưỡng         | 55          |
| 10 | Khoa Y tế công cộng – Ngành Y tế Công cộng     | 44          |
| 11 | Khác                                           | 30          |
|    | <b>TỔNG</b>                                    | <b>1312</b> |

## III. CÔNG CỤ KHẢO SÁT

Công cụ sử dụng trong quá trình khảo sát: Công cụ sử dụng trong quá trình khảo sát là bảng câu hỏi cấu trúc và nội dung sau:

**1. Cấu trúc bảng hỏi:** Phiếu khảo sát được chia thành các nội dung cơ bản như sau:

- Nội dung 1: Thông tin chung.
- Nội dung 2: Khảo sát về kỳ vọng, khả năng tự học.

**2. Thang đo: Phiếu khảo sát sử dụng thang đo Likert tương ứng với 5 mức độ:**

- 1 điểm: Hoàn toàn không đồng ý.
- 2 điểm: Không đồng ý.
- 3 điểm: Không ý kiến.
- 4 điểm: Đồng ý.
- 5 điểm: Hoàn toàn đồng ý.

**3. Hình thức thu thập:** Tân sinh viên sẽ thực hiện khảo sát thông qua phần mềm PSC.

#### IV. KẾT QUẢ

##### 1. Kết quả khảo sát của tân sinh viên trên toàn trường

##### 1.1. Thông tin chung khảo sát của tân sinh viên trên toàn trường

Bảng 4.1.1: Thông tin chung khảo sát của tân sinh viên trên toàn trường (n = 1312)

|                                                                   | n    | Tỉ lệ (%) |
|-------------------------------------------------------------------|------|-----------|
| <b>Lý do chính chọn học Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch</b> |      |           |
| Yêu thích của chính bản thân                                      | 1039 | 79,2      |
| Tư vấn của gia đình                                               | 185  | 14,1      |
| Tư vấn của thầy cô                                                | 32   | 2,4       |
| Tư vấn của bạn bè                                                 | 23   | 1,8       |
| Không có lựa chọn học trường khác                                 | 22   | 1,7       |
| Khác                                                              | 11   | 0,8       |
| <b>Lý do chính để chọn ngành học</b>                              |      |           |
| Có ba/mẹ/người thân trong ngành                                   | 113  | 8,6       |
| Yêu thích của chính bản thân                                      | 975  | 74,3      |
| Tư vấn của gia đình                                               | 166  | 12,7      |
| Tư vấn của thầy cô                                                | 31   | 2,4       |
| Tư vấn của bạn bè                                                 | 15   | 1,1       |
| Khác                                                              | 12   | 0,9       |
| <b>Ngành học trúng tuyển theo nguyện vọng yêu thích nhất</b>      |      |           |
| Có                                                                | 1136 | 86,6      |
| Không                                                             | 176  | 13,4      |
| <b>Đoàn viên Đoàn Thanh niên Cộng sản Việt Nam</b>                |      |           |
| Có                                                                | 1221 | 93,1      |
| Không                                                             | 91   | 6,9       |
| <b>Đảng viên Đảng Cộng Sản Việt Nam</b>                           |      |           |
| Có                                                                | 28   | 2,1       |
| Không                                                             | 1284 | 97,9      |
| <b>Gia đình hiện tại đang thuộc hộ nghèo/cận nghèo</b>            |      |           |
| Hộ nghèo                                                          | 18   | 1,4       |
| Hộ cận nghèo                                                      | 17   | 1,3       |
| Không                                                             | 1277 | 97,3      |

**Nhận xét:** Về thông tin chung của tân sinh viên: Lý do chính chọn học Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch là do sự yêu thích của bản thân (79,2%), do tư vấn của gia đình (14,1%), tổng là 93,3%. Các lý do khác như do tư vấn của thầy cô (2,4%), của bạn bè (1,8%), không có lựa chọn học trường khác (1,7%) và các lý do khác (0,8%) có tổng chỉ là 6,7%. Lý do chính chọn ngành học là do sự yêu thích của bản thân (74,3%), do tư vấn của gia đình (12,7%), tổng là 97%. Một lý do đặc thù là có ba/mẹ/người thân trong ngành chiếm tỉ lệ 8,6%. Các lý do khác như do tư vấn của thầy cô (2,4%), của bạn bè (1,1%) và các lý do khác (0,9%) có tổng chỉ là 4,4%. Tỉ lệ tân sinh viên là Đoàn viên khá cao (93,1%) tỉ lệ Đảng viên chỉ là 2,1%. Về tình hình tài chính gia đình, có 1,4% hiện thuộc hộ cận nghèo và 1,3% thuộc hộ nghèo.

Bảng 4.1. 2: Tình hình khúc xạ mắt của tân sinh viên trên toàn trường (n = 1312)

|                                       | n   | Tỉ lệ (%) |
|---------------------------------------|-----|-----------|
| <b>Tình hình tật khúc xạ (n=1312)</b> |     |           |
| Có                                    | 966 | 73,6      |
| Không                                 | 346 | 26,4      |
| <b>Loại hình khúc xạ (n=966)</b>      |     |           |
| Cận thị                               | 866 | 89,6      |
| Loạn thị                              | 49  | 5,1       |
| Viễn thị                              | 4   | 0,4       |
| Khác                                  | 47  | 4,9       |

**Nhận xét:** Về các tật khúc xạ tỉ lệ có tật khúc xạ là 73,6% (966 sinh viên), trong đó tỉ lệ cận thị là 89,6%, loạn thị 5,1%, viễn thị 0,4%, và các tật khúc xạ khác 4,9%.

Bảng 4.1. 3: Tình hình nơi sinh sống của tân sinh viên trên toàn trường (n = 1312)

|                                                  | n    | Tỉ lệ (%) |
|--------------------------------------------------|------|-----------|
| <b>Hiện tại đang sống chung (nhiều lựa chọn)</b> |      |           |
| Ba mẹ                                            | 1063 | 53,8      |
| Anh/chị/em                                       | 609  | 30,8      |
| Họ hàng/Bà con                                   | 119  | 6         |
| Bạn bè                                           | 135  | 6,8       |
| Vợ chồng                                         | 1    | 0,1       |
| Khác                                             | 50   | 2,5       |
| <b>Nơi đang sống (nhiều lựa chọn)</b>            |      |           |
| Nhà riêng                                        | 830  | 59,9      |
| Nhà trọ                                          | 469  | 33,9      |
| Ký túc xá                                        | 16   | 1,2       |
| Khác                                             | 70   | 5,1       |

**Nhận xét:** Về người sống cùng, sinh viên sống nhiều với bố mẹ (53,8%), với anh/chị/em (30,8%), sống với họ hàng hoặc bà con 6%, với bạn bè 6,8%, có 0,1% (1 người) sống chung với Vợ chồng, và số khác là 2,5%. Về nơi đang sống, hai tỉ lệ cao nhất là nhà riêng (59,9%) và nhà trọ (33,9%), còn 1,2% ở ký túc xá và 5,1% sống nơi khác.

Bảng 4.1. 4: Trình độ chứng chỉ ngoại ngữ và tin học của tân sinh viên trên toàn trường (n = 1312)

|                                                 | n    | Tỉ lệ (%) |
|-------------------------------------------------|------|-----------|
| <b>Trình độ ngoại ngữ hiện tại</b>              |      |           |
| Chưa có chứng chỉ ngoại ngữ                     | 975  | 74,3      |
| A1                                              | 8    | 0,6       |
| A2                                              | 15   | 1,1       |
| B1                                              | 52   | 4         |
| B2                                              | 127  | 9,7       |
| C1                                              | 67   | 5,1       |
| C2                                              | 6    | 0,5       |
| Khác                                            | 62   | 4,7       |
| <b>Trình độ tin học hiện tại</b>                |      |           |
| Chưa có chứng chỉ tin học                       | 1156 | 88,1      |
| Chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản   | 102  | 7,8       |
| Chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin nâng cao | 1    | 0,1       |
| Khác                                            | 53   | 4         |

**Nhận xét:** Trình độ chứng chỉ ngoại ngữ và tin học của tân sinh viên. Tỉ lệ chưa có chứng chỉ ngoại ngữ 74,3%. Tỉ lệ có bằng A (gồm A1 và A2) là 1,7%. Tỉ lệ có bằng B (gồm B1 và B2) là 13,7%. Tỉ lệ có bằng C (gồm C1 và C2) là 5,6%. Tỉ lệ chưa có chứng chỉ tin học 88,1%. Tỉ lệ có chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản 7,8%. Tỉ lệ có chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin nâng cao 0,1%. Tỉ lệ chưa có chứng chỉ ngoại ngữ và chưa có chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin là khá cao.

Bảng 4.1. 5: Tình hình sử dụng các thiết bị công nghệ của tân sinh viên trên toàn trường (n = 1312)

|                                                                                       | n    | Tỉ lệ (%) |
|---------------------------------------------------------------------------------------|------|-----------|
| <b>Các thiết bị công nghệ đang sử dụng</b>                                            |      |           |
| Điện thoại di động thông minh (smart phone, có hệ điều hành, có thể kết nối Internet) | 1275 | 47,8      |
| Máy tính xách tay (laptop)                                                            | 948  | 35,5      |
| Máy tính bảng,                                                                        | 234  | 8,8       |
| Máy tính để bàn,                                                                      | 147  | 5,5       |
| Điện thoại di động bình thường (chỉ có chức năng nghe/gọi/nhắn tin)                   | 66   | 2,5       |
| <b>Thiết bị di động của bạn thường được kết nối internet</b>                          |      |           |
| Thường xuyên kết nối thông qua sóng Wifi                                              | 771  | 58,8      |
| 24/7 thông qua kết nối 3G                                                             | 384  | 29,3      |
| Chỉ kết nối khi ở nhà                                                                 | 141  | 10,7      |
| Ít khi kết nối Internet                                                               | 11   | 0,8       |
| Phương pháp kết nối khác                                                              | 5    | 0,4       |

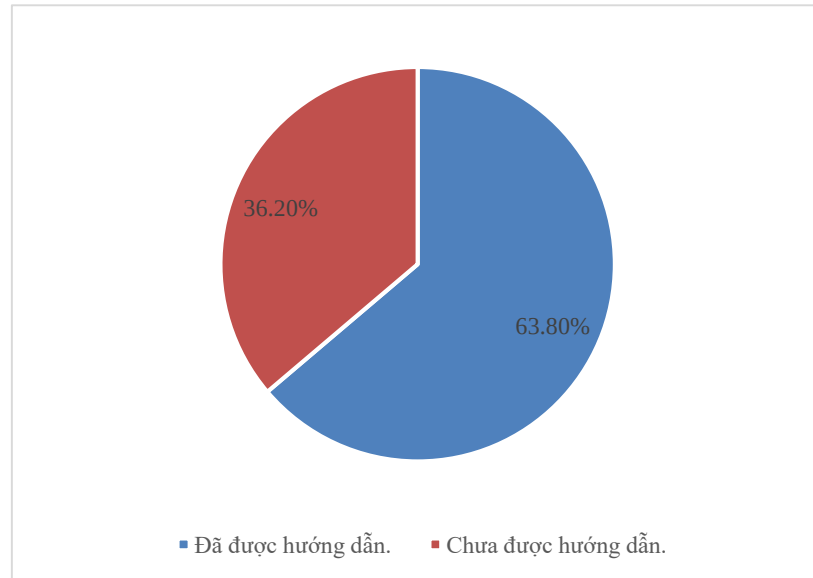
**Nhận xét:** Khảo sát mức độ sẵn sàng cho việc học online qua các thiết bị công nghệ, cho thấy sinh viên đang sử dụng các thiết bị công nghệ: phổ biến nhất là điện thoại

thông minh 47,8%, kể đến là sử dụng máy tính xách tay (laptop) 35,5%. Về kết nối internet, đa số kết nối thường xuyên thông qua sóng Wifi 58,8%, và kết nối 24/7 thông qua kết nối 3G 29,3%, có 10,7% chỉ kết nối khi ở nhà. Như vậy, có 98,8% có thể kết nối mạng.

Bảng 4.1. 6: Tình hình sử dụng mạng xã hội tân sinh viên trên toàn trường  
(n = 1312)

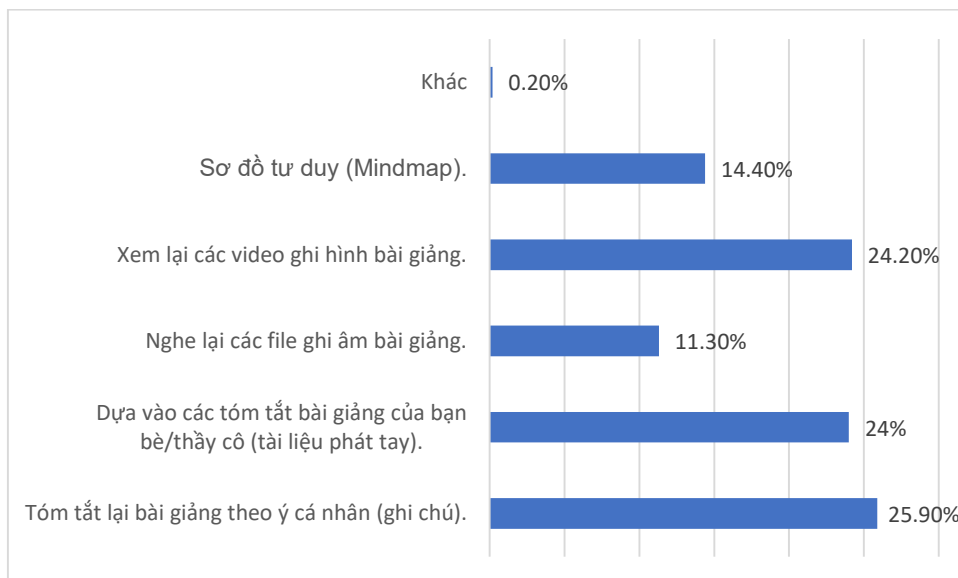
|                                                                  | n    | Tỉ lệ (%) |
|------------------------------------------------------------------|------|-----------|
| <b>Tình hình sử dụng các mạng xã hội (n=1312)</b>                |      |           |
| Có                                                               | 1307 | 99,6      |
| Không                                                            | 5    | 0,4       |
| <b>Loại hình tham gia mạng xã hội (nhiều lựa chọn)</b>           |      |           |
| Facebook                                                         | 1296 | 35,5      |
| Zalo                                                             | 1233 | 33,8      |
| Instagram                                                        | 895  | 24,5      |
| Twitter                                                          | 175  | 4,8       |
| Viber                                                            | 36   | 1         |
| Khác                                                             | 12   | 0,3       |
| <b>Khóa học theo hình thức trực tuyến (online) từng tham gia</b> |      |           |
| Có                                                               | 1036 | 79        |
| Không                                                            | 276  | 21        |

**Nhận xét:** Về tình hình sử dụng mạng xã hội của tân sinh viên, là hình thức sinh viên thường sử dụng để liên lạc nhau và có thể dùng cho học tập. Tỉ lệ có sử dụng các mạng xã hội là 99,6%. Hai hình thức nổi bật tham gia mạng xã hội là Facebook (35,5%) và zalo (33,8%), kế tiếp là Instagram (24,5%). Hai mạng xã hội trên có thể là kênh hỗ trợ cho việc trao đổi giảng dạy.



*Biểu đồ 1.1: Tỷ lệ tân sinh viên được hướng dẫn kỹ năng tự học*

**Nhận xét:** Có 63,8% sinh viên đã được hướng dẫn kỹ năng tự học, do vậy số chưa được hướng dẫn có thể cần có các khóa hướng dẫn, như một kỹ năng mềm cần cho việc học đại học.



*Biểu đồ 1.2: Tỷ lệ các công cụ được sử dụng hỗ trợ quá trình học tập tân sinh viên*

**Nhận xét:** Về các công cụ sử dụng hỗ trợ quá trình học tập, sinh viên sử dụng khá nhiều công cụ khác nhau: tóm tắt bài giảng bằng cách ghi chú 25,9%, tóm tắt và tài liệu phát tay 24%, xem lại video ghi hình bài giảng 24,2%, nghe lại ghi âm bài giảng 11,3%, sử dụng sơ đồ tư duy (mindmap) có tỉ lệ 14,4%.

## 1.2. Kết quả theo từng nội dung khảo sát của toàn trường

### 1.2.1. Kết quả phản hồi về kỳ vọng của tân sinh viên trên toàn trường

Bảng 4.1.2.1: Kết quả phản hồi về kỳ vọng của tân sinh viên trên toàn trường (n=1312)

| Nội dung                                                                                             | Tỉ lệ (%)              |              |              |        |                  |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------|--------------|--------|------------------|
|                                                                                                      | Hoàn toàn không đồng ý | Không đồng ý | Không ý kiến | Đồng ý | Hoàn toàn đồng ý |
| <b>KỲ VỌNG KHI ĐANG HỌC TẠI TRƯỜNG</b>                                                               |                        |              |              |        |                  |
| Mong muốn có công việc bán thời gian để trang trải chi phí học tập                                   | 4,4                    | 7,6          | 28,4         | 38,9   | 20,6             |
| Mong muốn có cơ hội trao đổi học tập ở nước ngoài                                                    | 3                      | 5,6          | 24           | 35     | 32,5             |
| Mong muốn làm việc với giảng viên trong các dự án nghiên cứu                                         | 2,1                    | 0,9          | 9,8          | 38     | 49,2             |
| Mong muốn tham gia các hoạt động phục vụ cộng đồng, tổ chức Đoàn - Hội hoặc câu lạc bộ, tổ, đội nhóm | 2,1                    | 2,4          | 21,7         | 47,3   | 26,4             |
| Mong muốn được đào tạo và hỗ trợ về khởi nghiệp, lập nghiệp                                          | 2,3                    | 2,8          | 23,9         | 38,4   | 32,5             |
| <b>KỲ VỌNG SAU KHI HỌC TẠI TRƯỜNG</b>                                                                |                        |              |              |        |                  |
| Mong muốn nắm vững kiến thức và thực hành chuyên môn, có việc làm đúng với ngành học                 | 3                      | 0,2          | 0,9          | 13,4   | 82,5             |
| Mong muốn có cơ hội khám phá và theo đuổi đam mê trí tuệ (tri thức mới, học lên bậc cao hơn)         | 2,7                    | 0,5          | 4,8          | 23,6   | 68,4             |
| Mong muốn có kỹ năng học tập suốt đời và phát triển kỹ năng cần thiết cho công việc sau này          | 2,4                    | 0,5          | 3,2          | 25,5   | 68,4             |
| Mong muốn đạt trình độ ngoại ngữ và tin học theo yêu cầu thị trường lao động                         | 2,1                    | 0,5          | 5,6          | 38     | 53,7             |
| Mong muốn có tinh thần khởi nghiệp, lập nghiệp                                                       | 2,1                    | 2,1          | 17,9         | 37,5   | 40,5             |

**Nhận xét:** Kết quả phản hồi về kỳ vọng của tân sinh viên, gom hai nhóm đồng ý và hoàn toàn đồng ý. Kỳ vọng khi đang học tại trường, cao nhất cho nội dung *Mong muốn làm việc với giảng viên trong các dự án nghiên cứu* 87,2%. Hai nội dung đạt trên 70% là *Mong muốn tham gia các hoạt động phục vụ cộng đồng, tổ chức Đoàn - Hội hoặc câu lạc bộ, tổ, đội nhóm* 73,7%, và *Mong muốn được đào tạo và hỗ trợ về khởi nghiệp, lập nghiệp* 70,9%. Kỳ vọng sau khi học tại trường, cao nhất cho nội dung *Mong muốn nắm vững kiến*



thức và thực hành chuyên môn, có việc làm đúng với ngành học 95,9%, các kỳ vọng khác đa số trên 90% là cho các nội dung Mong muốn có kỹ năng học tập suốt đời và phát triển kỹ năng cần thiết cho công việc sau này 93,9%; Mong muốn có cơ hội khám phá và theo đuổi đam mê trí tuệ (tri thức mới, học lên bậc cao hơn) 92%; Mong muốn đạt trình độ ngoại ngữ và tin học theo yêu cầu thị trường lao động 91,7%. Mong muốn có tinh thần khởi nghiệp, lập nghiệp là thấp nhất 78%. Các mong muốn thể hiện khát vọng học tập của sinh viên cho mục tiêu cụ thể.

### 1.2.2. Kết quả phản hồi của tân sinh viên về khả năng tự học

Bảng 4.1.2.2. Kết quả phản hồi của tân sinh viên về khả năng tự học (n=1312)

| Nội dung                                                                                   | Có   |           | Không |           |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|------|-----------|-------|-----------|
|                                                                                            | n    | Tỉ lệ (%) | n     | Tỉ lệ (%) |
| Có thể sắp xếp thời gian học tập, nghỉ ngơi giải trí và tham gia các hoạt động khác hợp lý | 1196 | 91,2      | 116   | 8,8       |
| Thường ghi chú hoặc tóm tắt các bài học sau khi đã học                                     | 1128 | 86        | 184   | 14        |
| Có thường đọc trước và chuẩn bị nội dung học tập trước khi học                             | 1037 | 79        | 275   | 21        |
| Thường lên kế hoạch ôn tập các bài đã học theo từng khoảng thời gian nhất định             | 1049 | 80        | 263   | 20        |
| Thường cập nhật tin tức, kiến thức mới và luôn đặt câu hỏi về những kiến thức mới          | 1024 | 78        | 288   | 22        |
| Từng làm việc theo nhóm, và có hài lòng với việc làm việc theo nhóm                        | 1138 | 86,7      | 174   | 13,3      |

**Nhận xét:** Kết quả phản hồi của tân sinh viên về khả năng tự học. Sinh viên cho biết Có thể sắp xếp thời gian học tập, nghỉ ngơi giải trí và tham gia các hoạt động khác hợp lý 91,2%; Thường ghi chú hoặc tóm tắt các bài học sau khi đã học (86%); Từng làm việc theo nhóm, và có hài lòng với việc làm việc theo nhóm (86,7%). Cho thấy khả năng tự học khá cao. Các nội dung khác đạt khoảng 80%: Thường lên kế hoạch ôn tập các bài đã học theo từng khoảng thời gian nhất định (80%); Có thường đọc trước và chuẩn bị nội dung học tập trước khi học (79%); Thường cập nhật tin tức, kiến thức mới và luôn đặt câu hỏi về những kiến thức mới (78%)

## 2. Kết quả khảo sát tân sinh viên khoa Y

### 2.1. Thông tin chung về khảo sát tân sinh viên khoa Y

Bảng 4.2. 1: Thông tin chung về khảo sát tân sinh viên khoa Y (n =603)

|                                                                   | n   | Tỉ lệ (%) |
|-------------------------------------------------------------------|-----|-----------|
| <b>Lý do chính chọn học Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch</b> |     |           |
| Yêu thích của chính bản thân                                      | 494 | 81,9      |
| Tư vấn của gia đình                                               | 73  | 12,1      |
| Tư vấn của bạn bè                                                 | 7   | 1,2       |
| Tư vấn của thầy cô                                                | 18  | 3         |
| Không có lựa chọn học trường khác                                 | 8   | 1,3       |
| Khác                                                              | 3   | 0,5       |
| <b>Lý do chính để chọn ngành học</b>                              |     |           |
| Yêu thích của chính bản thân                                      | 495 | 82,1      |
| Có ba/mẹ/người thân trong ngành                                   | 52  | 8,6       |
| Tư vấn của gia đình                                               | 44  | 7,3       |
| Tư vấn của bạn bè                                                 | 3   | 0,5       |
| Tư vấn của thầy cô                                                | 4   | 0,7       |
| Khác                                                              | 5   | 0,8       |
| <b>Ngành học trúng tuyển theo nguyện vọng yêu thích nhất</b>      |     |           |
| Có                                                                | 600 | 99,5      |
| Không                                                             | 3   | 0,5       |
| <b>Đoàn viên Đoàn Thanh niên Cộng sản Việt Nam</b>                |     |           |
| Có                                                                | 569 | 94,4      |
| Không                                                             | 34  | 5,6       |
| <b>Đảng viên Đảng Cộng Sản Việt Nam</b>                           |     |           |
| Có                                                                | 11  | 1,8       |
| Không                                                             | 592 | 98,2      |
| <b>Gia đình hiện tại đang thuộc hộ nghèo/cận nghèo</b>            |     |           |
| Hộ nghèo                                                          | 5   | 0,8       |
| Hộ cận nghèo                                                      | 4   | 0,7       |
| Không                                                             | 594 | 98,5      |

**Nhận xét:** Sinh viên Y khoa chọn trường học và ngành học chủ yếu theo nguyện vọng cá nhân, trong đó chọn trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch là 81,9%, chọn ngành là 82,1% và là ngành học trúng tuyển theo nguyện vọng yêu thích nhất (99,5%). Lý do có ba/mẹ/người thân trong ngành là 8,6% và theo tư vấn của gia đình là 12,1%. Tỉ lệ gia đình hộ nghèo (0,8%) và cận nghèo (0,7%) đều thấp. Tỉ lệ Đoàn viên là 94,4% và Đảng viên là 1,8%.

Bảng 4.2. 2: Tình hình khúc xạ mắt của tân sinh viên khoa Y (n = 603)

|                                      | n   | Tỉ lệ (%) |
|--------------------------------------|-----|-----------|
| <b>Tình hình tật khúc xạ (n=603)</b> |     |           |
| Có                                   | 453 | 75,1      |
| Không                                | 150 | 24,9      |
| <b>Loại hình khúc xạ (n=453)</b>     |     |           |
| Cận thị                              | 404 | 89,2      |
| Loạn thị                             | 25  | 5,5       |
| Viễn thị                             | 0   | 0         |
| Khác                                 | 24  | 5,3       |

**Nhận xét:** Tỉ lệ có tật khúc xạ là 75,1%, trong đó cận thị 89,2%, loạn thị 5,5%, không có viễn thị, và bệnh khác 5,3%.

Bảng 4.2. 3: Tình hình nơi sinh sống của tân sinh viên khoa Y (n =603)

|                                                  | n   | Tỉ lệ (%) |
|--------------------------------------------------|-----|-----------|
| <b>Hiện tại đang sống chung (nhiều lựa chọn)</b> |     |           |
| Ba mẹ                                            | 486 | 53,2      |
| Anh/chị/em                                       | 287 | 31,4      |
| Bạn bè                                           | 68  | 7,4       |
| Họ hàng/Bà con                                   | 52  | 5,7       |
| Vợ chồng                                         | 0   | 0         |
| Khác                                             | 20  | 2,2       |
| <b>Nơi đang sống (nhiều lựa chọn)</b>            |     |           |
| Nhà riêng                                        | 356 | 55,4      |
| Nhà trọ                                          | 251 | 39        |
| Ký túc xá                                        | 4   | 0,6       |
| Khác                                             | 32  | 5         |

**Nhận xét:** Về người sống cùng, sinh viên sống nhiều với bố mẹ (53,2%), với anh/chị/em (31,4%), sống với họ hàng hoặc bà con 5,7%, với bạn bè 7,4%, và số khác là 2,2%. Về nơi đang sống, hai tỉ lệ cao nhất là nhà riêng (55,4%) và nhà trọ (39%), còn 0,6% ở ký túc xá và 5% sống nơi khác.

Bảng 4.2. 4: Trình độ chứng chỉ ngoại ngữ và tin học của tân sinh viên khoa Y (n =603)

|                                               | n   | Tỉ lệ (%) |
|-----------------------------------------------|-----|-----------|
| <b>Trình độ ngoại ngữ hiện tại</b>            |     |           |
| Chưa có chứng chỉ ngoại ngữ                   | 405 | 67,2      |
| A1                                            | 6   | 1         |
| A2                                            | 7   | 1,2       |
| B1                                            | 30  | 5         |
| B2                                            | 75  | 12,4      |
| C1                                            | 37  | 6,1       |
| C2                                            | 3   | 0,5       |
| Khác                                          | 40  | 6,6       |
| <b>Trình độ tin học hiện tại</b>              |     |           |
| Chưa có chứng chỉ tin học                     | 541 | 89,7      |
| Chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản | 44  | 7,3       |
| Khác                                          | 18  | 3         |

**Nhận xét:** Trình độ chứng chỉ ngoại ngữ và tin học của tân sinh viên Y khoa. Tỉ lệ chưa có chứng chỉ ngoại ngữ 67,2%. Tỉ lệ có bằng A (gồm A1 và A2) là 2,2%. Tỉ lệ có bằng B (gồm B1 và B2) là 17,4%. Tỉ lệ có bằng C (gồm C1 và C2) là 6,6%. Tỉ lệ chưa có chứng chỉ tin học 89,7%. Tỉ lệ có chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản 7,3%. Tỉ lệ chưa có chứng chỉ ngoại ngữ và chưa có chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin là khá cao.

Bảng 4.2. 5: Tình hình sử dụng các thiết bị công nghệ của tân sinh viên khoa Y (n =603)

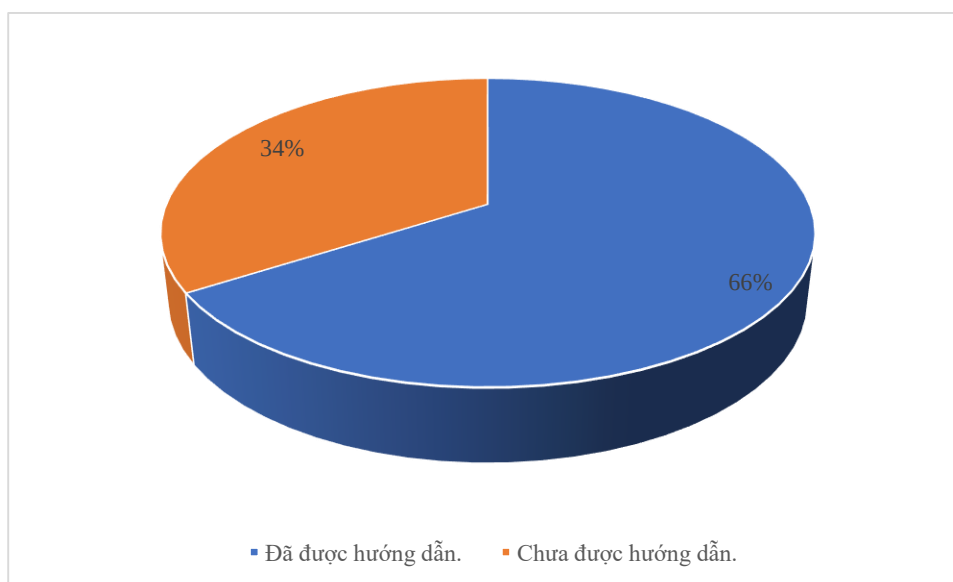
|                                                                                       | n   | Tỉ lệ (%) |
|---------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----------|
| <b>Các thiết bị công nghệ đang sử dụng</b>                                            |     |           |
| Điện thoại di động thông minh (smart phone, có hệ điều hành, có thể kết nối Internet) | 588 | 45        |
| Máy tính xách tay (laptop)                                                            | 481 | 36,8      |
| Máy tính bảng                                                                         | 135 | 10,3      |
| Máy tính để bàn                                                                       | 70  | 5,4       |
| Điện thoại di động bình thường (chỉ có chức năng nghe/gọi/nhắn tin)                   | 34  | 2,6       |
| <b>Thiết bị di động của bạn thường được kết nối internet</b>                          |     |           |
| Thường xuyên kết nối thông qua sóng Wifi                                              | 348 | 57,7      |
| 24/7 thông qua kết nối 3G                                                             | 192 | 31,8      |
| Chỉ kết nối khi ở nhà                                                                 | 55  | 9,1       |
| Ít khi kết nối Internet,                                                              | 8   | 1,3       |

**Nhận xét:** Khảo sát mức độ sẵn sàng cho việc học online qua các thiết bị công nghệ, cho thấy sinh viên Y khoa đang sử dụng các thiết bị công nghệ: phổ biến nhất là điện thoại thông minh 45%, kế đến là sử dụng máy tính xách tay (laptop) 36,8%. Về kết nối internet, đa số kết nối thường xuyên thông qua sóng Wifi 57,7%, và kết nối 24/7 thông qua kết nối 3G 31,8%, có 9,1% chỉ kết nối khi ở nhà. Như vậy, có 98,7% có thể kết nối mạng.

Bảng 4.2. 7: Tình hình sử dụng mạng xã hội của tân sinh viên khoa Y (n =603)

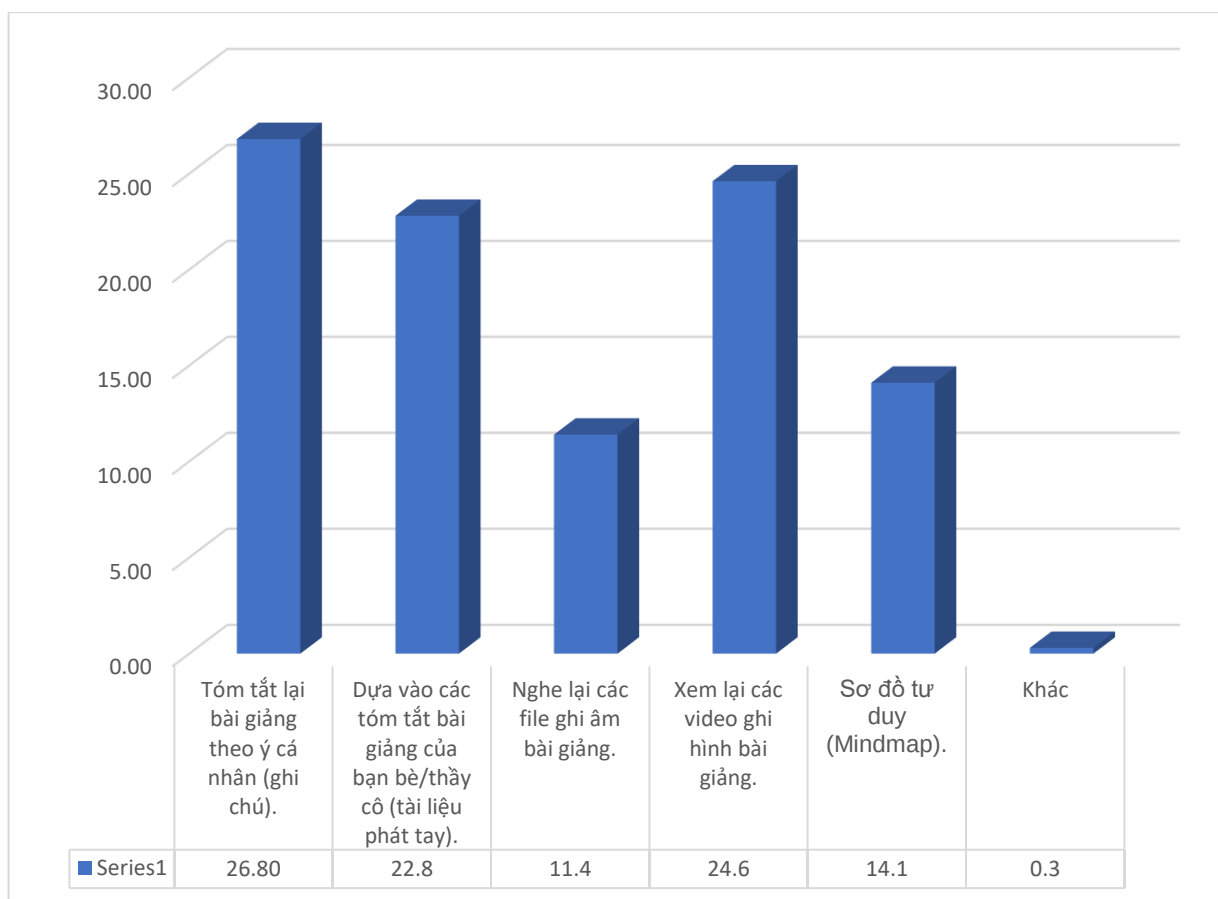
|                                                                  | n   | Tỉ lệ (%) |
|------------------------------------------------------------------|-----|-----------|
| <b>Tình hình sử dụng các mạng xã hội</b>                         |     |           |
| Có                                                               | 600 | 99,5      |
| Không                                                            | 3   | 0,5       |
| <b>Loại hình tham gia mạng xã hội</b>                            |     |           |
| Facebook                                                         | 593 | 35,9      |
| Zalo                                                             | 567 | 34,3      |
| Instagram                                                        | 392 | 23,7      |
| Twitter                                                          | 80  | 4,8       |
| Viber                                                            | 16  | 1         |
| Khác                                                             | 6   | 0,4       |
| <b>Khóa học theo hình thức trực tuyến (online) từng tham gia</b> |     |           |
| Có                                                               | 505 | 83,7      |
| Không                                                            | 98  | 16,3      |

**Nhận xét:** Về tình hình sử dụng mạng xã hội của tân sinh viên ngành Y, là hình thức sinh viên thường sử dụng để liên lạc nhau và có thể dùng cho học tập. Tỉ lệ có sử dụng các mạng xã hội là 99,5%. Hai hình thức nổi bật tham gia mạng xã hội là Facebook (35,9%) và zalo (34,3%), kế tiếp là Instagram (23,7%). Hai mạng xã hội trên có thể là kênh hỗ trợ cho việc trao đổi giảng dạy.



Biểu đồ 2.1: Tỷ lệ tân sinh viên khoa Y được hướng dẫn kỹ năng tự học

**Nhận xét:** Có 66% sinh viên đã được hướng dẫn kỹ năng tự học, do vậy số chưa được hướng dẫn có thể cần có các khóa hướng dẫn, như một kỹ năng mềm cần cho việc học đại học.



*Biểu đồ 2.2: Tỷ lệ các công cụ được sử dụng hỗ trợ quá trình học tập của tân sinh viên khoa Y*

**Nhận xét:** Về các công cụ sử dụng hỗ trợ quá trình học tập, sinh viên sử dụng khá nhiều công cụ khác nhau: tóm tắt bài giảng bằng cách ghi chú 26,8%, tóm tắt và tài liệu phát tay 22,8%, xem lại video ghi hình bài giảng 24,6%, nghe lại ghi âm bài giảng 11,4%, sử dụng sơ đồ tư duy (Mindmap) có tỉ lệ 14,1%, phương pháp khác là 0,3%.

## 2.2. Kết quả theo từng nội dung khảo sát của khoa Y

### 2.2.1. Kết quả phản hồi về kỳ vọng của tân sinh viên khoa Y

Bảng 4.1.2.2: Kết quả phản hồi về kỳ vọng của tân sinh viên khoa Y (n=603)

| Nội dung                                                                                             | Tỉ lệ (%)              |              |              |        |                  |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------|--------------|--------|------------------|
|                                                                                                      | Hoàn toàn không đồng ý | Không đồng ý | Không ý kiến | Đồng ý | Hoàn toàn đồng ý |
| <b>KỲ VỌNG KHI ĐANG HỌC TẠI TRƯỜNG</b>                                                               |                        |              |              |        |                  |
| Mong muốn có công việc bán thời gian để trang trải chi phí học tập                                   | 5                      | 9,3          | 34,7         | 35,7   | 15,4             |
| Mong muốn có cơ hội trao đổi học tập ở nước ngoài                                                    | 3,2                    | 5,3          | 23,1         | 37,8   | 30,7             |
| Mong muốn làm việc với giảng viên trong các dự án nghiên cứu                                         | 2,2                    | 0,3          | 8,3          | 32     | 57,2             |
| Mong muốn tham gia các hoạt động phục vụ cộng đồng, tổ chức Đoàn - Hội hoặc câu lạc bộ, tổ, đội nhóm | 2                      | 2,3          | 20,4         | 48,8   | 26,5             |
| Mong muốn được đào tạo và hỗ trợ về khởi nghiệp, lập nghiệp                                          | 2,3                    | 3,3          | 27,2         | 36,7   | 30,5             |
| <b>KỲ VỌNG SAU KHI HỌC TẠI TRƯỜNG</b>                                                                |                        |              |              |        |                  |
| Mong muốn nắm vững kiến thức và thực hành chuyên môn, có việc làm đúng với ngành học                 | 3                      | 0            | 0,3          | 9,3    | 87,4             |
| Mong muốn có cơ hội khám phá và theo đuổi đam mê trí tuệ (tri thức mới, học lên bậc cao hơn)         | 2,5                    | 0,2          | 2,8          | 20,1   | 74,5             |
| Mong muốn có kỹ năng học tập suốt đời và phát triển kỹ năng cần thiết cho công việc sau này          | 2,3                    | 0,5          | 1,3          | 21,2   | 74,6             |
| Mong muốn đạt trình độ ngoại ngữ và tin học theo yêu cầu thị trường lao động                         | 1,8                    | 0,5          | 5,6          | 35,2   | 56,9             |
| Mong muốn có tinh thần khởi nghiệp, lập nghiệp                                                       | 2                      | 2,3          | 21,1         | 34,8   | 39,8             |

**Nhận xét:** Kết quả phản hồi về kỳ vọng của tân sinh viên, gom hai nhóm đồng ý và hoàn toàn đồng ý. Kỳ vọng khi đang học tại trường, cao nhất cho nội dung *Mong muốn làm việc với giảng viên trong các dự án nghiên cứu* 89,2%. Nội dung đạt trên 75% là *Mong muốn tham gia các hoạt động phục vụ cộng đồng, tổ chức Đoàn - Hội hoặc câu lạc bộ, tổ, đội nhóm* 75,3%. *Mong muốn được đào tạo và hỗ trợ về khởi nghiệp, lập nghiệp* 67,2%. *Mong muốn có cơ hội trao đổi học tập ở nước ngoài* 68,5%. Kỳ vọng sau khi học tại trường, đa số cao trên 90%; cao nhất cho nội dung *Mong muốn nắm vững kiến thức và thực hành*

chuyên môn, có việc làm đúng với ngành học 96,7%, các kỳ vọng khác đa số trên 90% là cho các nội dung Mong muốn có kỹ năng học tập suốt đời và phát triển kỹ năng cần thiết cho công việc sau này 95,8%; Mong muốn có cơ hội khám phá và theo đuổi đam mê tri tuệ (tri thức mới, học lên bậc cao hơn) 94,6%; Mong muốn đạt trình độ ngoại ngữ và tin học theo yêu cầu thị trường lao động 92,1%. Các mong muốn thể hiện khát vọng học tập của sinh viên cho mục tiêu cụ thể. Mong muốn có tinh thần khởi nghiệp, lập nghiệp là thấp nhất 74,6%.

### 2.2.2. Kết quả phản hồi của tân sinh viên khoa Y về khả năng tự học

Bảng 4.1.2.2. Kết quả phản hồi của tân sinh viên khoa Y về khả năng tự học (n= 603)

| Nội dung                                                                                    | Có  |           | Không |           |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----------|-------|-----------|
|                                                                                             | n   | Tỉ lệ (%) | n     | Tỉ lệ (%) |
| Có thể sắp xếp thời gian học tập, nghỉ ngơi, giải trí và tham gia các hoạt động khác hợp lý | 554 | 91,9      | 49    | 8,1       |
| Thường ghi chú hoặc tóm tắt các bài học sau khi đã học                                      | 525 | 87,1      | 78    | 12,9      |
| Có thường đọc trước và chuẩn bị nội dung học tập trước khi học                              | 499 | 82,8      | 104   | 17,2      |
| Thường lên kế hoạch ôn tập các bài đã học theo từng khoảng thời gian nhất định              | 498 | 82,6      | 105   | 17,4      |
| Thường cập nhật tin tức, kiến thức mới và luôn đặt câu hỏi về những kiến thức mới           | 485 | 80,4      | 118   | 19,6      |
| Từng làm việc theo nhóm, và có hài lòng với việc làm việc theo nhóm?                        | 524 | 86,9      | 79    | 13,1      |

**Nhận xét:** Kết quả phản hồi của tân sinh viên về khả năng tự học. Sinh viên cho biết Có thể sắp xếp thời gian học tập, nghỉ ngơi giải trí và tham gia các hoạt động khác hợp lý 91,9%; Thường ghi chú hoặc tóm tắt các bài học sau khi đã học (87,1%); Từng làm việc theo nhóm, và có hài lòng với việc làm việc theo nhóm (86,9%). Cho thấy khả năng tự học khá cao. Các nội dung khác đạt trên 80%: Thường lên kế hoạch ôn tập các bài đã học theo từng khoảng thời gian nhất định (82,6%); Có thường đọc trước và chuẩn bị nội dung học tập trước khi học (82,8%); Thường cập nhật tin tức, kiến thức mới và luôn đặt câu hỏi về những kiến thức mới (80,4%)



## V. KẾT LUẬN

### 1. Thông tin chung về khảo sát của tân sinh viên khoa Y

Sinh viên Y khoa chọn trường học và ngành học chủ yếu theo nguyện vọng cá nhân, trong đó chọn trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch là 81,9%, chọn ngành là 82,1% và là ngành học trúng tuyển theo nguyện vọng yêu thích nhất (99,5%). Lý do có ba/mẹ/người thân trong ngành là 8,6% và theo tư vấn của gia đình là 12,1%. Tỷ lệ gia đình hộ nghèo (0,8%) và cận nghèo (0,7%) đều thấp. Tỷ lệ Đoàn viên là 94,4% và Đảng viên là 1,8%.

### 2. Tình hình khúc xạ mắt của tân sinh viên của khoa Y

Tỷ lệ có tật khúc xạ là 75,1%, trong đó cận thị 89,2%, loạn thị 5,5%, không có viễn thị, và bệnh khác 5,3%.

### 3. Tình hình nơi sinh sống của tân sinh viên khoa Y

Về người sống cùng, sinh viên sống nhiều với bố mẹ (53,2%), với anh/chị/em (31,4%), sống với họ hàng hoặc bà con 5,7%, với bạn bè 7,4%, và số khác là 2,2%. Về nơi đang sống, hai tỷ lệ cao nhất là nhà riêng (55,4%) và nhà trọ (39%), còn 0,6% ở ký túc xá và 5% sống nơi khác.

### 4. Trình độ chứng chỉ ngoại ngữ và tin học của tân sinh viên khoa Y

Tỷ lệ chưa có chứng chỉ ngoại ngữ 67,2%. Tỷ lệ có bằng A (gồm A1 và A2) là 2,2%. Tỷ lệ có bằng B (gồm B1 và B2) là 17,4%. Tỷ lệ có bằng C (gồm C1 và C2) là 6,6%. Tỷ lệ chưa có chứng chỉ tin học 89,7%. Tỷ lệ có chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản 7,3%. Tỷ lệ chưa có chứng chỉ ngoại ngữ và chưa có chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin là khá cao.

### 5. Tình hình sử dụng các thiết bị công nghệ của tân sinh viên khoa Y

Khảo sát mức độ sẵn sàng cho việc học online qua các thiết bị công nghệ, cho thấy sinh viên Y khoa đang sử dụng các thiết bị công nghệ: phổ biến nhất là điện thoại thông minh 45%, kế đến là sử dụng máy tính xách tay (laptop) 36,8%. Về kết nối internet, đa số kết nối thường xuyên thông qua sóng Wifi 57,7%, và kết nối 24/7 thông qua kết nối 3G 31,8%, có 9,1% chỉ kết nối khi ở nhà. Như vậy, có 98,7% có thể kết nối mạng.

### 6. Tình hình sử dụng mạng xã hội tân sinh viên khoa Y

Về tình hình sử dụng mạng xã hội của tân sinh viên ngành Y, là hình thức sinh viên thường sử dụng để liên lạc nhau và có thể dùng cho học tập. Tỷ lệ có sử dụng các mạng xã hội là 99,5%. Hai hình thức nổi bật tham gia mạng xã hội là Facebook (35,9%) và zalo (34,3%), kế tiếp là Instagram (23,7%). Hai mạng xã hội trên có thể là kênh hỗ trợ cho việc trao đổi giảng dạy.

### 7. Kết quả phản hồi về kỳ vọng của tân sinh viên khoa Y

Kỳ vọng khi đang học tại trường, cao nhất cho nội dung *Mong muốn làm việc với giảng viên trong các dự án nghiên cứu* 89,2%. Nội dung đạt trên 75% là *Mong muốn tham gia các hoạt động phục vụ cộng đồng, tổ chức Đoàn - Hội hoặc câu lạc bộ, tổ, đội nhóm* 75,3%. *Mong muốn được đào tạo và hỗ trợ về khởi nghiệp, lập nghiệp* 67,2%. *Mong muốn có cơ hội trao đổi học tập ở nước ngoài* 68,5%. Kỳ vọng sau khi học tại trường, đa số cao trên 90%; cao nhất cho nội dung *Mong muốn nắm vững kiến thức và thực hành chuyên môn, có việc làm đúng với ngành học* 96,7%, các kỳ vọng khác đa số trên 90% là cho các nội dung *Mong muốn có kỹ năng học tập suốt đời và phát triển kỹ năng cần thiết cho công*

việc sau này 95,8%; Mong muốn có cơ hội khám phá và theo đuổi đam mê trí tuệ (tri thức mới, học lên bậc cao hơn) 94,6%; Mong muốn đạt trình độ ngoại ngữ và tin học theo yêu cầu thị trường lao động 92,1%. Các mong muốn thể hiện khát vọng học tập của sinh viên cho mục tiêu cụ thể. Mong muốn có tinh thần khởi nghiệp, lập nghiệp là thấp nhất 74,6%.

### **8. Kết quả phản hồi của tân sinh viên khoa Y về khả năng tự học**

Kết quả phản hồi của tân sinh viên về khả năng tự học. Sinh viên cho biết Có thể sắp xếp thời gian học tập, nghỉ ngơi giải trí và tham gia các hoạt động khác hợp lý 91,9%; Thường ghi chú hoặc tóm tắt các bài học sau khi đã học (87,1%); Từng làm việc theo nhóm, và có hài lòng với việc làm việc theo nhóm (86,9%). Cho thấy khả năng tự học khá cao. Các nội dung khác đạt trên 80%: Thường lên kế hoạch ôn tập các bài đã học theo từng khoảng thời gian nhất định (82,6%); Có thường đọc trước và chuẩn bị nội dung học tập trước khi học (82,8%); Thường cập nhật tin tức, kiến thức mới và luôn đặt câu hỏi về những kiến thức mới (80,4%)./.

#### **Nơi nhận:**

- Khoa Y;
- Lưu: VT, P.BĐCL (Tâm\_02b).

**KT. TRƯỞNG PHÒNG  
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**

*(Đã ký)*

**TS.BS. Phùng Đức Nhật**